TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH.	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số 80/2020/DS-PT
Ngày 15- 5 - 2020
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Ngọc Thu Hương
Các Thẩm phán: Ông Đặng Văn Ý
Ông Võ Văn Khoa

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thanh Trúc - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh Ông Hà Văn Hừng - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 15 tháng 5 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai, vụ án thụ lý số: 572/2019/TLPT-DS ngày 01 tháng 11 năm 2019 về "*Tranh chấp quyền sử dụng đất"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 28/2019/DS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2019 của Toà án nhân dân tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 411/2020/QĐ- PT ngày 23 tháng 4 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị T, sinh 1975. (vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 9 thôn Đ, xã S, huyện C, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Lê Thị T1, sinh 1978.

Địa chỉ: Số 19, Tổ 9, ấp P, xã P1 huyện L, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. (Văn bản ủy quyền ngày 10/9/2016). Có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Trần H, sinh 1969. Địa chỉ: Tổ 5, ấp T2, xã L1, huyện Đ1, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. (Có mặt).

3. *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

3.1 Ông Trịnh Bá K, sinh 1967.

Địa chỉ: Số 8749.S Mozart. Ave E. 60805, USA. (Xin vắng mặt)

3.2 Bà Nguyễn Thị Thu H1, sinh 1969 . Địa chỉ: Tổ 5, ấp T2, xã L1,

huyện Đ1, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. (Có mặt).

3.3 Ủy ban nhân dân huyện C.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Công V- Chủ tịch

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Văn D, sinh 1972: Phó trưởng phòng Tài nguyên - Môi trường.(xin vắng mặt).

4. *Người làm chứng:*

4.1 Bà Nguyễn Thị C1, *sinh 1946.* Tổ 5, ấp T2, xã L1, huyện Đ1, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. (vắng mặt).

4.2 Ông Võ Ngọc S1, *sinh 1953.* Địa chỉ: số 22/9, tổ 9, ấp T2, xã L1, huyện Đ1, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. (vắng mặt).

4.3 Bà Võ Thị Đ2, *sinh 1955.* Địa chỉ: số 28/9, tổ 9, ấp T2, xã L1, huyện Đ1, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. (vắng mặt).

4.4 Ông Phan Thanh L2, sinh 1959. Địa chỉ: Tổ 7 thôn P2, xã Đ3, huyện C, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.(vắng mặt)

4.5 Ông Võ Ngọc M, sinh 1976 . Địa chỉ: số 20/9, tổ 9, ấp T2, xã L1, huyện Đ1, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. (vắng mặt).

- Người kháng cáo: Bà Lê Thị T là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và tại các bản khai nguyên đơn bà Lê Thị T và người đại diện bà Lê Thị T1 trình bày:

Ngày 16/12/2005 bà Lê Thị T nhận chuyển nhượng quyền sử dụng (QSD) đất của bà Đoàn Thị X diện tích đất 4.421m^2 thửa 314, 315, 316, 317, 318, 394 tờ bản đồ số 4 và nhận chuyển nhượng QSD đất của bà Nguyễn Thị T3 diện tích đất 2.266m^2 thửa 335 tờ bản đồ số 4, có chứng thực của UBND xã Đ3, khi chuyển nhượng đất của bà X và bà T3 đều đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Năm 2006 bà T làm đơn xin cấp lại giấy chứng nhận QSD đất và xin cấp thêm diện tích 1.862m^2 của 2 thửa không số chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất, trong đó diện tích đất của bà T3 là 1.000m^2 và diện tích đất của bà X là 862m^2. Năm 2008 bà T được cấp giấy chứng nhận QSD đất số AM 988821 ngày 21/7/2008 diện tích 8.578m^2 thửa 355 tờ bản đồ số 4. Năm 2012 được cấp đổi giấy chứng nhận QSD đất mới số BH 894180 ngày 12/01/2012 diện tích 7.943m^2 thửa 2000 tờ bản đồ 82.

Năm 2016, ông H đóng cọc trồng trọt trên phần đất của bà T khoảng 1.000 m^2 trong diện tích đất được cấp 7.943 m^2 thửa 2000 tờ bản đồ 82 của bà T, bà T khiếu nại đến UBND xã giải quyết nhưng ông H không trả lại, nên mới khởi kiện yêu cầu ông H trả lại 1.000 m^2 tại xã Đ3, huyện C và yêu cầu hủy giấy chứng nhận QSD đất số CA 977844 cấp ngày 30/11/2015 cho ông Trần H.

Tại các bản khai bị đơn ông Trần H trình bày: Bố mẹ của ông Trần H là ông Trần T4 và bà Nguyễn Thị C1 khai phá một khu đất năm 1977, năm 2003 ông Trần T4 đăng ký và được cấp giấy chứng nhận QSD đất diện tích khoảng 14.476m^2, sau khi ông Trần T4 chết thì bà C1 cho ông H diện tích đất 987m^2 ở thửa 303, 304 tờ bản đồ 82 và đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất số CA 977844 ngày 30/11/2015 đứng tên ông Trần H. Nay, bà Lê Thị T khởi kiện đòi lại diện tích khoảng 1.000 m^2 này và yêu cầu hủy giấy chứng nhận QSD đất của ông H thì ông H không đồng ý, đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện vì diện tích đất này là của ông Trần H.

Tại các bản khai người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:

Ông Trịnh Bá K trình bày: Ông K đồng ý với ý kiến trình bày và quyết định của vợ là bà Lê Thị T và xin được xét xử vắng mặt.

Bà Nguyễn Thị Thu H1 trình bày: Bà H1 đồng ý với ý kiến trình bày và quyết định của chồng là ông Trần H.

Ủy ban nhân dân huyện C trình bày:

Phần diện tích đất tranh chấp 987m^2 thuộc thửa 303, 304 tờ bản đồ số 82 xã Đ3 (theo hồ sơ địa chính năm 2009) tương ứng với thửa 449, 450 tờ bản đồ số 4 xã Đ3 (theo hồ sơ địa chính năm 2004) đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất số CA 977844 ngày 30/11/2015 cho ông Trần H, là năm 2003 ông Trần T4 được cấp giấy chứng nhận QSD đất số V 021235 ngày 8/9/2003 với diện tích 14.476m^2 gồm các thửa 449, 450, 622, 623,624,625, 669, 670, 671, 672, 673, 674 tờ bản đồ số 4 xã Đ3. Sau khi ông Trần T4 chết thì bà Nguyễn Thị C1 được thừa kế của chồng là ông Trần T4. Năm 2015 bà C1cho con là ông Trần H phần diện tích đất 987m^2 này. Qua kết quả lồng ghép tọa độ vị trí thửa đất thì diện tích đất này tương ứng với một phần diện tích đất ở thửa 2000 tờ bản đồ số 82 mà bà Lê Thị T đã được cấp giấy chúng nhận QSD đất số BH 894180 ngày 12/01/2012. Như vậy bà T và ông H đều được cấp giấy chứng nhận QSD đất cùng vị trí thửa đất (trùng thửa đất). Qua xem xét hồ sơ địa chính lưu trữ thì phần diện tích đất tranh chấp 987m^2 này không thuộc phạm vi đất mà bà T nhận chuyển nhượng của bà X, bà T3 trước đây năm 2005.(Tại Công văn số 4103 ngày 21/12/2018 của UBND huyện C) (Bút lục 149). Nay có tranh chấp đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật, vì bận công tác nên ủy ban không thể tham gia phiên tòa và xin được vắng mặt.

Tại các bản khai người làm chứng trình bày:

Ông Phan Thanh L2 trình bày: Về nguồn gốc đất thì ông L2 không biết. Năm 2005 bà Lê Thị T cho ông L2 canh tác cả khu đất trong đó có phần đất đang tranh chấp. Năm 2016 ông H trồng tràm trên phần đất tranh chấp nên ông L2 báo với bà Lê Thị T.

Ông Võ Ngọc S1 trình bày: Năm 1977 ông S1 và ông Trần T4(bố ông H), năm 1977 cả hai ông đến vùng đất này khai phá đất. Đất nhà ông S1giáp ranh với đất nhà ông T4. Năm 2008 ông T4 chết thì ông H đến canh tác khu đất này cho đến năm 2016 thì thấy xảy ra tranh chấp một phần.

Bà Võ Thị Đ2 trình bày: Bố bà Đ2 là ông Võ N(chết) và gia đình đến vùng đất này năm 1977 cùng khai hoang đất với gia đình ông Trần T4 (bố ông H). Đất nhà bà Đ2, ông N giáp ranh với đất nhà ông Trần T4.

Năm 2008 ông Trần T4 chết thì ông H đến quản lý sử dụng canh tác khu đất này trong đó có phần đất đang tranh chấp.

Bà Nguyễn Thị C1 trình bày: Bà C1 là mẹ ông Trần H, diện tích đất 987m^2 đang tranh chấp là bà C1cho con là ông Trần H, diện tích đất này là một phần trong tổng diện tích đất 14.476m^2 mà vợ chồng bà C1, ông Trần T4 khai phá năm 1977 đến năm 2003 được cấp giấy chứng nhận QSD đất, đến năm 2015 cho ông Trần H một phần diện tích đất là 987m^2.

Bản án dân sự sơ thẩm số 28/2019/DS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2019 của Toà án nhân dân tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu đã quyết định:

Không chấp nhận đơn khởi kiện của bà Lê Thị T về việc yêu cầu ông Trần H trả lại diện tích đất 1.000m^2 (đo thực tế 987m^2) ở thửa 2000 tờ bản đồ 82 tọa lạc tại xã Đ3, huyện C, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu và không chấp nhận yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 977844 cấp ngày 30/11/2015 của ông Trần H.

Hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 894180 cấp ngày 12/01/2012 cho bà Lê Thị T, cụ thể: Hủy phần diện tích đất ghi 7.943m^2; Chỉnh lý ghi lại diện tích đất là 6.906m^2 theo sơ đồ vị trí đất do chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C lập ngày 20/09/2018; Ủy ban nhân dân huyện C có trách nhiệm chỉnh lý lại phần diện tích đất là 6.906m^2 trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này cho bà Lê Thị T.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí thẩm định, đo vẽ, định giá án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 19/9/2019, bà Lê Thị T là nguyên đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị sửa án theo hướng chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Lê Thị T1 đại diện theo ủy quyền cho bà Lê Thị T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự tham gia tố tụng chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Nguồn gốc đất của nguyên đơn, bị đơn đã được Hội đồng xét xử làm rõ. Nguyên đơn không có cung cấp tài liệu mới, chỉ trình bày giấy chứng nhận do cơ quan nhà nước cấp nên cơ quan quản lý đất đai phải giải trình về việc này. Yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn không có cơ sở xem xét. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thụ lý và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của bà Lê Thị T là nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Diện tích đất tranh chấp đo thực tế là 987m^2 theo sơ đồ vị trí đất do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C lập ngày 20/9/2018.

Diện tích đất tranh chấp 987m^2 ông H đang sử dụng, giáp ranh với phần diện tích đất của bà T đang sử dụng. Bà Tcho rằng diện tích đất 987m^2 này là một phần trong tổng diện tích đất của bà T nhận chuyển nhượng năm 2005.

[2.2] Về nguồn gốc đất của bà T:

Năm 2005, bà Lê Thị T nhận chuyển nhượng (mua) của bà Đoàn Thị X diện tích đất 4.421m^2 ở thửa 314, 315, 316, 317, 318, 394 tờ bản đồ số 4, khi chuyển nhượng bà X đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất số VI59718 ngày 27/1/2003 sang tên cho bà Lê Thị T ngày 16/12/2005 tại trang 4. Cũng năm 2005, bà Lê Thị T nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị T3 diện tích đất 2.266m^2 thửa 335 tờ bản đồ số 4, khi chuyển nhượng(mua) đất của bà T3 đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất số X 518253 ngày 10/10/2003 sang tên cho bà Lê Thị T ngày 16/12/2005 tại trang 4. Như vậy tổng diện tích đất mà bà T chuyển nhượng của bà X và bà T3 là 6.687m^2 gồm các thửa 314,315, 316, 317, 318, 394, 335 tờ bản đồ số 4(Bút lục 51, 52, 53, 54, 67, 68).

Năm 2006 bà Lê Thị T làm đơn xin cấp giấy chứng nhận QSD đất gộp 2 diện tích đất lại với nhau. Trong đơn bà Lê Thị T kê khai xin cấp diện tích đất 8.549m^2 (Bút lục 106). Năm 2007 bà Lê Thị T chỉ ranh cho cán bộ đo vẽ lập sơ đồ vị trí đất có diện tích là 8.578m^2 gồm các thửa 314, 315, 31 6, 317, 318, 332, 333, 334, 335; 394, 449, 450 tờ bản đồ số 4, thể hiện tại sơ đồ vị trí đất ngày 14/06/2007 người chỉ ranh bà Lê Thị T (Bút lục 105) . Như vậy bà T đã chỉ ranh cho cán bộ đo vẽ thêm 2 thửa đất là 449 và thửa 450 có diện tích đất 987m^2 mà năm 2005 chuyển nhượng của bà X, bà T3 không có 2 thửa đất này.

Năm 2008 bà Lê Thị T được cấp đổi giấy chứng nhận QSD đất số AM 988821 ngày 21/7/2008 gộp tất cả các thửa thành thửa 335 có diện tích 8.578m^2 tờ bản đồ số 4; tăng so với diện tích mua là 1.891m^2 (8.578m^2 - mua 6.687m^2)

Năm 2012 được cấp đổi cấp giấy chứng nhận QSD đất mới số BH 894180 ngày 12/1/2012, gộp các thửa thành một thửa 2000 (trong đó có gộp thửa 449, 450) tờ bản đồ 82 với diện tích đất 7.943m^2 tăng so với diện tích mua năm 2005 là 1.256m^2 (7.943m^2 - 6.687m^2). Diện tích đất mua năm 2005 không có thửa 449 và thửa 450 với diện tích đất 987m^2. (BL: 51, 52, 53, 54, 67, 68)

Bà T1 là người đại diện cho bà T cho rằng: Năm 2005 khi mua đất của bà X, bà T3 thì có 1.000m^2 đất của bà T3 và 891m^2 đất của bà X, tổng diện tích là 1.891m^2 chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất không rõ nằm ở thửa nào

nhưng là thuộc khu đất đang tranh chấp; Năm 2006 bà T làm đơn xin cấp luôn diện tích đất này, nên năm 2008 đã được cấp thêm 2 thửa 449, 450 và năm 2012 mới cấp đổi lại giấy chứng nhận QSD đất có diện tích 7.943m^2 tăng so với diện tích mua năm 2005 là 1.256m^2; Nhưng Bà T không đưa ra được tài liệu chứng cứ chứng minh về 2 thửa đất 449, 450 và diện tích đất 1.891m^2 mua năm 2005 chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất là không khớp với diện tích tăng thêm là 1.256m^2 đã cấp trong giấy chứng nhận QSD đất năm 2012 và không khớp với diện tích đất tranh chấp 987m^2 ở 2 thửa đất 449, 450.

[2.3] Về nguồn gốc đất của ông Trần H:

Bố mẹ ông Trần H là ông Trần T4 và bà Nguyễn Thị C1 khai phá đất năm 1977, năm 2003 ông Trần T4 đăng ký và được cấp giấy chứng nhận QSD đất số V 021235 ngày 8/9/2003 với diện tích 14.476m^2 gồm các thửa 449, 450, 621, 622, 623,624,625, 669,, 670, 671, 672, 673, 674 tờ bản đồ số 4 xã Đ3. Năm 2006 nhà nước thu hồi 4.517m^2 ở thửa 621. Năm 2008 ông Trần T4 chết thì bà Nguyễn Thị C1 là vợ được thừa kế QSD đất. Năm 2010 bà C1 tách thành 2 giấy chứng nhận QSD đất: Giấy chứng nhận QSD đất số BC 584569 ngày 20/9/2010 với diện tích 3.832m^2 ở các thửa 664, 665, 685, 699,701 tờ bản đồ số 82. Và giấy chứng nhận QSD đất số BC 584570 ngày 20/9/2010 với diện tích 5.284m^2 các thửa 303, 304, 575, 639, 640, 734 tờ bản đồ 82.

Năm 2015, bà C1 chuyển nhượng tặng cho con là ông Trần H ở thửa 303 diện tích đất 337m^2 và ở thửa 304 diện tích đất 650m^2, tổng diện tích đất tặng cho là 987m^2 và ông Trần H được cấp giấy chứng nhận QSD đất số CA 977844 ngày 30/11/2015 với diện tích 987m^2 thửa 303, 304 tờ bản đồ số 82.

[2.4] Diện tích đất 987m^2 cấp ở thửa 449, 450 tờ bản đồ số 4 (đã gộp thành thửa 2000) trong giấy chứng nhận QSD đất của bà T cấp năm 2012 với diện tích đất 987m^2 cấp ở thửa 303, 304 tờ bản đồ số 82 trong giấy chứng nhận QSD đất của ông H năm 2015 *là trùng nhau (một diện tích đất cấp trong 2 giấy chứng nhận QSD đất và cấp cho 2 người)*

Năm 2005 bà T mua của bà X, bà T3 với diện tích 6.687m^2 gồm thửa 314,315, 316,317,318, 394 và 335 tờ bản đồ số 4 *(không có thửa 449, 450).*

Diện tích đất ở thửa 449, 450 tờ bản đồ số 4: Ông Trần T4 (bố của ông Trần H) đã đăng ký và được cấp trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2003, tương ứng với thửa 303, 304 tờ bản đồ 82 có diện tích 987m^2 mà ông Trần H đã được bà C1 vợ ông Trần T4 tặng cho và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần H năm 2015 (Bút lục: 69-76)

Đối chiếu với sơ đồ vị trí đất do chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C lập ngày 20/9/2018, thì thấy: Diện tích đất bà T đang sử dụng 7.893m^2 ở thửa 2000 tờ bản đồ 82(trong đó có thửa 449, 450 tờ bản đồ số 4 diện tích 987m^2) là nhiều hơn 987m^2. Như vậy, bà Lê Thị T chỉ được quyền sử dụng đất hợp pháp là 6.906m^2 (7.893m^2 - 987m^2= 6.906m^2) theo sơ đồ vị trí đất lập ngày 20/9/2018 là đã nhiều hơn diện tích đất mua năm 2005 là 219m^2 có sự chênh lệch này là do trước đây đo đạc thủ công so với đo đạc máy hiện nay.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định diện tích đất tranh chấp 987m^2 là quyền sử dụng của ông Trần H và đã được cấp hợp pháp trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 977844 ngày 30/11/2015 cho ông Trần H là có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T buộc ông Hphải trả lại diện tích đất 987m^2 và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Trần H là có căn cứ và Tòa án cấp sơ thẩm đã hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 894180 cấp ngày 12/01/2012 cho bà Lê Thị T, cụ thể: Hủy phần diện tích đất ghi 7.943m^2; Chỉnh lý ghi lại diện tích đất là 6.906m^2 theo sơ đồ vị trí đất do chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C lập ngày 20/09/2018; Ủy ban nhân dân huyện C có trách nhiệm chỉnh lý lại phần diện tích đất là 6.906m^2 trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này cho bà Lê Thị T là đúng pháp luật.

[2.2] Các nội dung khác của án sơ thẩm, không có kháng cáo kháng nghị nên giữ nguyên như chi phí thẩm định, đo vẽ, định giá và án phí dân sự sơ thẩm.

[3] Từ những phân tích và nhận định nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử đúng pháp luật. Nguyên đơn kháng cáo nhưng không đưa ra tình tiết mới làm thay đổi nội dung vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên án sơ thẩm.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí do yêu cầu kháng cáo không được Tòa án chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 26, 34, khoản 1 Điều 37, 228, 479 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 12, 166, 203 Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị T; Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 28/2019/DS-ST ngày 12/9/2019 của Tòa án nhân tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu, cụ thể như sau:

1. Không chấp nhận đơn khởi kiện của bà Lê Thị T về việc yêu cầu ông Trần H trả lại diện tích đất 1.000m^2 (đo thực tế 987m^2) ở thửa 2000 tờ bản đồ 82 tọa lạc tại xã Đ3, huyện C, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu và không chấp nhận yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 977844 cấp ngày 30/11/2015 của ông Trần H.

Hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 894180 cấp ngày 12/01/2012 cho bà Lê Thị T, cụ thể: Hủy phần diện tích đất ghi 7.943m^2; Chỉnh lý ghi lại diện tích đất là 6.906m^2 theo sơ đồ vị trí đất do chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C lập ngày 20/09/2018; Ủy ban nhân dân huyện C có trách nhiệm chỉnh lý lại phần diện tích đất là 6.906m^2 trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này cho bà Lê Thị T.

2. Về chi phí thẩm định, đo vẽ và định giá: bà T phải chịu 4.000.000 đồng và đã nộp đủ.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lê Thị T phải chịu 300.000 đồng, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.500.000 đông, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000911 ngày 3/4/2018 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Bà Lê Thị T được nhận lại 2.200.000 đồng (Hai triệu, hai trăm ngàn đồng)

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lê Thị T phải chịu 300.000 đồng, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đông, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000480 ngày 26/9/2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Bà Lê Thị T đã nộp đủ án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;
- VKSND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;
- Cục THADS tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;
- Đương sự (5);
- Lưu (3) – 17b (Án - Trúc).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký tên và đóng dấu)

Đinh Ngọc Thu Hương